

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3129/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (giai đoạn 2011 - 2015) của quận Phú Nhuận

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Văn bản số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận tại Tờ trình số 276/TTr-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2014 về việc đề nghị xét duyệt quy hoạch sử dụng đất

đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (giai đoạn 2011-2015) của quận Phú Nhuận;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4012/TTr-TNMT-KH ngày 13 tháng 6 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (giai đoạn 2011-2015) của quận Phú Nhuận,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (giai đoạn 2011 - 2015) của quận Phú Nhuận với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

| STT | Chi tiêu | Mã | Hiện trạng năm 2010 | | Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 | | | |
|--|---|------------|---------------------|---------------|-----------------------------------|--------------------|---|---------------|
| | | | | | Thành phố phân bổ (**) (ha) | Quận xác định (ha) | Chi tiêu Quy hoạch sử dụng đất của Quận | |
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (*) | | | 486,34 | 100,00 | 486 | | 486,34 | 100,00 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | | | | | | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 486,34 | 100,00 | 486 | | 486,34 | 100,00 |
| | Trong đó: | | | | | | | |
| 2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | CTS | 4,30 | 0,89 | 5 | -1,13 | 3,87 | 0,80 |
| 2.2 | Đất quốc phòng | CQP | 63,33 | 13,02 | 63 | | 63,18 | 12,99 |
| 2.3 | Đất an ninh | CAN | 0,65 | 0,13 | 1 | | 0,61 | 0,13 |
| 2.4 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | - | - |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh | SKC | 23,58 | 4,85 | | 17,92 | 17,92 | 3,68 |
| 2.6 | Đất sản xuất VL XD, gồm sù | SKX | | | | | - | - |
| 2.7 | Đất cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | - | - |
| 2.8 | Đất di tích, danh thắng | DDT | 1,07 | 0,22 | 1 | 0,66 | 1,66 | 0,34 |

| STT | Chi tiêu | Mã | Hiện trạng năm 2010 | | Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 | | | |
|----------|--|------------|---------------------|------------|-----------------------------------|--------------------|---|-------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Thành phố phân bổ (**) (ha) | Quận xác định (ha) | Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất của Quận | |
| | | | | | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| 2.9 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | - | - | | | - | - |
| 2.10 | Đất tôn giáo, tín ngưỡng | TTN | 7,54 | 1,55 | 8 | -1,81 | 6,19 | 1,27 |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa | NTD | 0,04 | 0,01 | | | - | - |
| 2.12 | Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng | SMN | 4,04 | 0,83 | | 4,04 | 4,04 | 0,83 |
| 2.13 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 128,69 | 26,46 | 150 | 5,42 | 155,42 | 31,96 |
| | Trong đó: | | | | | | | |
| - | Đất cơ sở văn hóa | DVH | 4,28 | 3,33 | 4 | | 4,32 | 2,78 |
| - | Đất cơ sở y tế | DYT | 2,72 | 2,11 | 3 | | 3,04 | 1,96 |
| - | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo | DGD | 12,38 | 9,62 | 15 | -1,00 | 14,00 | 9,01 |
| - | Đất cơ sở thể dục - thể thao | DTT | 2,06 | 1,60 | 4 | -0,40 | 3,60 | 2,32 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 253,11 | 52,04 | 247 | -13,57 | 233,44 | 48,00 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | | | | | | |
| 4 | Đất đô thị | DTD | | | 486 | | 486,34 | 100 |
| 5 | Đất khu bảo tồn thiên nhiên | DBT | | | | | | |
| 6 | Đất khu du lịch | DDL | | | 6 | | 6 | 1,23 |

(*) Tổng diện tích đất tự nhiên.

(**) Diện tích Thành phố phân bổ được làm tròn số đến đơn vị ha.

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: trên địa bàn quận Phú Nhuận không có đất nông nghiệp.

3. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (tỷ lệ 1/2.000), Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của quận Phú Nhuận, được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 13 tháng 6 năm 2014.

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (giai đoạn 2011-2015) của quận Phú Nhuận với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

| STT | Chi tiêu | Mã | Diện tích năm HT | Diện tích đến các năm (ha) | | | | |
|----------|---|------------|------------------|----------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | | | | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 |
| | Tổng diện tích tự nhiên | | 486,34 | 486,34 | 486,34 | 486,34 | 486,34 | 486,34 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | | | | | | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 486,34 | 486,34 | 486,34 | 486,34 | 486,34 | 486,34 |
| | Trong đó: | | | | | | | |
| 2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | CTS | 4,30 | 4,31 | 4,31 | 4,33 | 4,09 | 4,56 |
| 2.2 | Đất quốc phòng | CQP | 63,33 | 63,33 | 63,33 | 63,33 | 63,32 | 63,32 |
| 2.3 | Đất an ninh | CAN | 0,65 | 0,65 | 0,65 | 0,77 | 0,77 | 0,77 |
| 2.4 | Đất khu công nghiệp | SKK | - | - | - | - | - | - |
| 2.5 | Đất cơ sở SX kinh doanh | SKC | 23,58 | 23,17 | 23,13 | 23,01 | 21,51 | 18,79 |
| 2.6 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ | SKX | - | - | - | - | - | - |
| 2.7 | Đất cho hoạt động khoáng sản | SKS | - | - | - | - | - | - |
| 2.8 | Đất di tích danh thắng | DDT | 1,07 | 1,07 | 1,07 | 1,07 | 1,66 | 1,66 |
| 2.9 | Đất bãi thải và xử lý chất thải | DRA | - | - | - | - | - | - |
| 2.10 | Đất tôn giáo, tín ngưỡng | TTN | 7,54 | 7,53 | 7,52 | 7,52 | 7,08 | 7,06 |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa | NTD | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 | - | - |
| 2.12 | Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng | SMN | 4,04 | 4,04 | 4,04 | 4,04 | 4,04 | 4,04 |
| 2.13 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 128,69 | 129,50 | 129,58 | 129,70 | 131,09 | 133,11 |
| | Trong đó: | | | | | | | |
| - | Đất cơ sở văn hóa | DVH | 4,28 | 4,28 | 4,28 | 4,28 | 4,19 | 4,23 |
| - | Đất cơ sở y tế | DYT | 2,72 | 2,73 | 2,73 | 2,73 | 3,04 | 3,13 |
| - | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo | DGD | 12,38 | 12,51 | 12,51 | 12,51 | 13,02 | 13,71 |
| - | Đất cơ sở thể dục - thể thao | DTT | 2,06 | 2,31 | 2,31 | 2,31 | 2,31 | 2,10 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 253,11 | 252,71 | 252,67 | 252,53 | 252,77 | 253,03 |
| 2.15 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | | | | | | |
| 4 | Đất đô thị | DTD | 486,34 | 486,34 | 486,34 | 486,34 | 486,34 | 486,34 |
| 5 | Đất khu bảo tồn thiên nhiên | DBT | | | | | | |
| 6 | Đất khu du lịch | DDL | - | 6,00 | 6,00 | 6,00 | 6,00 | 6,00 |

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: trên địa bàn quận Phú Nhuận không có đất nông nghiệp

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín